

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất “4...; *kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm.*”.

Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai 2024 quy hoạch quy định về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định “3...; *Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện...*”.

Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật Đất đai quy định về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất “b. *Đối với dự án thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 67 của Luật này thì căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.....*”.

Điểm a Khoản 1 Điều 80 Luật Đất đai quy định về căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định “a. *Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;*”.

Từ những quy định nêu trên, để có cơ sở thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trong năm 2025 góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện nói riêng, trên địa bàn tỉnh nói chung, UBND huyện Buôn Đôn phải tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 3 Điều 67 của Luật Đất đai*):

(1) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

(2) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

(3) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này;

(4) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật này;

(5) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thôn tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 300 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 18/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;

- Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 Của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 Của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Buôn Đôn.

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về Danh mục, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 07/12/2023

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về Danh mục, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Các văn bản pháp lý liên quan.

4. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa

xong tiếp tục thực hiện năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2024.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phân thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfo,...

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất...Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfo...).

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Buôn Đôn cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 30 km về phía Tây, nằm trong vùng có tọa độ địa lý từ 12°40'08" đến 13°05'22" vĩ độ Bắc và từ 107°28'56" đến 108°01'41" kinh độ Đông. Vị trí địa lý của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp Vương quốc Cam Pu Chia;
- Phía Nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Với lợi thế có đường tỉnh lộ 17 đi qua trung tâm huyện và hầu hết các xã, có đường biên giới dài khoảng 45 km chung với Vương quốc Cam Pu Chia, nên Buôn Đôn có vị trí địa lý, kinh tế quốc phòng rất quan trọng đối với tỉnh

Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên. Huyện Buôn Đôn còn được xác định là vùng kinh tế trọng điểm phía Tây của tỉnh Đắk Lắk, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, năng lượng, công nghiệp chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Phần lớn diện tích của huyện Buôn Đôn nằm trong vùng bán bình nguyên Ea Súp, địa hình có 03 dạng chủ yếu:

- Địa hình đồi núi thấp trung bình chiếm hầu hết diện tích phía Bắc, có sườn dốc tạo nên các tiểu bình nguyên hẹp, được hình thành từ các trầm tích Mezozoi. Độ cao trên 250 m và nghiêng theo hướng Tây - Tây Nam, diện tích khoảng 121.900 ha chiếm 86,4% diện tích tự nhiên.

- Địa hình cao nguyên núi lửa chiếm hầu hết diện tích phía Đông - Đông Nam, có mức độ phân cắt mạnh tạo thành những dãy đồi dạng bát úp, độ dốc trung bình 08 - 10°, độ cao trung bình 200 - 250 m, địa hình có xu thế thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Diện tích khoảng 17.900 ha, chiếm 12,7% diện tích tự nhiên

- Địa hình dốc tụ bao gồm các bãi bồi, các bậc thềm của các sông suối thuộc lưu vực sông Srêpôk và các suối lớn. Độ cao tuyệt đối nhỏ hơn 200 m. Bề mặt khá bằng phẳng, về mùa mưa thường bị ngập úng. Diện tích khoảng 1.200 ha, chiếm 0,9% diện tích tự nhiên.

Bảng 1.1. Tổng hợp diện tích huyện Buôn Đôn theo cấp độ dốc

<i>Cấp độ dốc</i>	<i>Phân cấp (°)</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<i>Cấp I</i>	0 – 3	40.486	28,71
<i>Cấp II</i>	3 – 8	52.005	36,87
<i>Cấp III</i>	8 – 15	22.606	16,03
<i>Cấp IV</i>	15 – 20	16.627	11,79
<i>Cấp V</i>	20 – 25	6.214	4,41
<i>Cấp VI</i>	25 – 30	1.517	1,08
<i>Cộng</i>		139.456	98,88
<i>Mặt nước và sông suối</i>		1.558,13	1,12
<i>Tổng diện tích tự nhiên</i>		141.014,13	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Theo số liệu của trung tâm khí tượng thủy văn Đắk Lắk (2010-2015) khu vực dự án nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mang tính chất khí hậu Cao nguyên nhiệt đới ẩm, được chia thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 11, lượng mưa trong các tháng này tập trung tới 75% - 85% lượng mưa cả năm, về mùa này độ ẩm không khí

cao. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10% - 20% lượng mưa cả năm, mùa khô nắng nóng, độ ẩm không khí thấp.

* Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình năm là $25,6^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình cao nhất là $27,4^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình thấp nhất là $22,3^{\circ}\text{C}$.

* Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.422 mm, lượng mưa lớn nhất trong năm là 1.633mm, lượng mưa thấp nhất là 930 mm, tháng có lượng mưa nhiều nhất là tháng 9 (410,4mm), tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 (không có mưa).

* Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm 79,8%, tháng có độ ẩm thấp nhất trong năm là tháng 2, 3, 4 với độ ẩm 73,5-74,7%, tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 6,7,8,9 với độ ẩm 82,9-84,6%.

* Gió: Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên chịu ảnh hưởng của các hướng gió:

- Gió Đông và Đông Bắc thổi từ tháng 10 đến tháng 4 (năm sau), tốc độ gió trung bình 2,6 m/s.

- Tháng 5 – tháng 9 gió đổi sang Tây Nam với tốc độ gió trung bình khoảng 1,4-1,8m/s.

1.1.4. Thủy văn

Buôn Đôn nằm trong lưu vực sông Srêpôk, có mạng lưới sông suối dày đặc, từ 0,4-0,6 km/km². Các sông suối trên địa bàn có hướng chảy từ Đông - Đông Bắc đến Tây Nam và đổ vào dòng sông Srêpôk chảy về hướng Tây sang biên giới Cam Pu Chia. Lượng nước trên các sông suối thay đổi theo mùa, vào mùa mưa lượng nước dâng nhanh.

Sông Srêpôk vừa là con sông chính chảy qua địa bàn huyện vừa là dòng sông lớn nhất của khu vực Tây Nguyên. Sông bắt nguồn từ các dãy núi cao Chư Yang Sin, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua địa bàn huyện và Vương quốc Cam Pu Chia rồi đổ vào sông Mê Kông. Chiều dài sông chảy qua huyện khoảng 70 km, lòng sông rộng khoảng từ 100 - 200m, có chỗ rộng nhất hơn 300 m. Kết quả tính toán các đặc điểm của dòng sông cho thấy lưu lượng dòng chảy bình quân 260 - 300 m³/s. Lượng dòng chảy lũ > 2.000 m³/s và lưu lượng dòng chảy kiệt là 50 - 70 m³/s. Tuy nhiên, kết quả tính toán này còn phụ thuộc vào việc mùa mưa đến sớm hay muộn mà có số liệu khác nhau.

Bên cạnh đó, trên địa bàn còn có các con suối như Ea Tul, Đắc Klau, Đắc Kin, Đắc Na, Đắc Minh,... Các suối này có nhiều nhánh nhỏ, lắm thác ghềnh, lưu lượng nước không lớn.

Mạng lưới sông, suối trên địa bàn huyện rất thích hợp cho việc xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Hiện nay, các công trình thủy điện như Srêpôk 3, Srêpôk 4, Srêpôk 4A, Ea Tul 4 đã

đưa vào vận hành và hòa vào mạng lưới điện Quốc gia phục vụ cho việc cấp điện cho tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh khu vực Tây Nguyên.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2005, trên địa bàn huyện có 05 nhóm đất, với 10 loại đất chính, diện tích phân bố và tỷ lệ các loại đất chính trên địa bàn huyện Buôn Đôn như sau:

Bảng 1.2. Thống kê diện tích và tỷ lệ các loại đất trên địa bàn huyện Buôn Đôn

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích, ha	Tỷ lệ, %
1	Nhóm đất thung lũng	D	192	0,14
1.1	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	192	0,14
2	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	1.150	0,82
2.1	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	1.150	0,82
3	Nhóm đất đỏ vàng	F	131.171	93,00
3.1	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	F _k	2.539	1,80
3.2	Đất vàng nhạt trên đá cát	F _q	93.690	66,43
3.3	Đất vàng đỏ trên đá macma acid	F _a	6.717	4,76
3.4	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	F _s	22.491	15,95
3.5	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ, trung tính	F _u	5.734	4,07
4	Nhóm đất đen	R	1.943	1,38
4.1	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan	R _k	1.004	0,71
4.2	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt, ba zan	R _u	940	0,67
5	Nhóm đất xám	X	5.000	3,54
5.1	Đất xám trên macma acid	X _a	5.000	3,54
6	Sông, suối, hồ	Ho	1.557,13	1,10
	Tổng		141.014,13	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

1.2.2. Tài nguyên nước

1.2.2.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá phong phú do nằm trong lưu vực sông Srêpôk và các suối chính Ea Tul, Đắk Klau, Đắk Kin, Đắk Na, ..., hiện nay trên sông Srêpôk đoạn qua huyện đã xây dựng hai công trình thủy điện lớn Srêpôk 3 và Srêpôk 4 tạo nên lòng hồ chứa nguồn nước mặt dồi dào. Nhìn chung, nguồn nước mặt phong phú tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Tuy nhiên, nguồn nước mặt phân bố không đồng đều trong năm dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sản xuất của người dân. Vì vậy, việc xây dựng các công trình thủy lợi để đảm bảo chủ động nguồn nước tưới là điều vô cùng quan trọng và cấp thiết.

1.2.2.2. Nguồn nước dưới đất

Đây là nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp nước sinh hoạt phục vụ cho đời sống của con người, vừa là nguồn bổ sung lượng nước để phục vụ cho tưới tiêu của người dân.

Theo kết quả lập bản đồ địa chất thủy văn của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình Miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện không nhiều, phần lớn nước ngầm chủ yếu vận động, tàng trữ trong thành tạo phun trào Bazan độ sâu phân bố 15 - 50 m, khả năng giữ nước kém. Kết quả tính toán trữ lượng động thiên nhiên là $0,11 \text{ l/s.km}^2$, trữ lượng khai thác $Q_{KTmin} = 80 \text{ m}^3 \text{ ngày/km}^2$, $Q_{KTmax} = 203 \text{ m}^3 \text{ ngày/km}^2$, $Q_{KTTrung \text{ bình}} = 189 \text{ m}^3 \text{ ngày/km}^2$. Một số nơi có thể thiết kế và xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung quy mô nhỏ hơn $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ như trung tâm huyện, Cuôr Knia,... Phần còn lại là tầng chứa nước trầm tích Mezozoi, có mức độ chứa từ nghèo đến trung bình, chất lượng nước thường gặp có hàm lượng canxi cao, không thuận lợi cho ăn uống, sinh hoạt.

Những năm gần đây, do biến động về thời tiết và do khai thác các tài nguyên không hợp lý, đặc biệt là nguồn tài nguyên rừng đã làm cho nguồn nước ngầm có xu hướng bị suy giảm về trữ lượng và chất lượng.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo quy hoạch phát triển khoáng sản Đắk Lắk (2001 - 2010), Buôn Đôn là huyện có tiềm năng khoáng sản không lớn, song có khả năng hình thành và phát triển công nghiệp khai khoáng quy mô vừa và nhỏ gồm:

- Đá xây dựng (bao gồm đá bazan, phun trào Andezit, Riolit) trữ lượng khoảng 23,8 triệu m^3 tại các vùng Ea Bar, Ea Wer, Ea Nuôl có thể dùng trong xây dựng là đá chẻ, đá hộc, đá rải đường,....

- Sét gạch ngói: Thuộc nhóm trầm tích bôn trứng, phân bố vùng thung lũng Cuôr Knia và Đắk Mar (Krông Na) trữ lượng 0,45 triệu m^3 , chất lượng thấp nên ít được khai thác để sản xuất gạch ngói.

- Đá vôi: trữ lượng khoảng 28 triệu tấn, phân bố vùng Chư Minh nhưng chất lượng thấp, chỉ có thể làm vật liệu xây dựng, không có ý nghĩa trong khai thác công nghiệp.

- Kim loại quý hiếm: Vàng sa khoáng tích tụ thung lũng ven suối vùng Chư Minh, Chư Klin giáp ranh với Ea Súp, nhưng chưa có nghiên cứu sâu để đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác.

1.2.4. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích rừng của huyện là 105.665,0, chiếm 74,93% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, có 4.093,2 ha rừng phòng hộ, 7.591,7 ha rừng sản xuất (*đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 6.700,6 ha*), 93.980,1 ha rừng đặc dụng. Rừng trên địa bàn chủ

yếu tập trung tại xã Krông Na, do Vườn quốc gia Yok Đôn và Ban quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn quản lý.

1.3. Thực trạng môi trường

- Tốc độ đô thị hóa chưa cao, mật độ giao thông thấp, cụm công nghiệp trên địa bàn chưa được hình thành, bên cạnh đó là huyện có diện tích rừng lớn nên môi trường không khí khá trong lành;

- Việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất.

Từ các đặc điểm trên, trong giai đoạn tới cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội cần có các biện pháp bảo vệ và trồng rừng, quản lý khai thác các nguồn tài nguyên, tổ chức xử lý chất thải, nước thải trên từng địa bàn, đặc biệt ở các khu khai thác vật liệu xây dựng, đô thị.

2. Khái quát chung tình hình KT-XH năm 2024

Theo báo cáo số 502/BC-UBND ngày 16/12/2024 của huyện Buôn Đôn về Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025; cụ thể như sau:

2.1. Về kinh tế:

(1) Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (theo giá so sánh 2010): 6.235 tỷ đồng/6.150 tỷ đồng, đạt 101,4% KH, tăng 11,6% so với năm 2023, cụ thể: Ngành nông nghiệp: 1.890 tỷ đồng/1.850 tỷ đồng, bằng 102,16% KH, tăng 14,2% so với cùng kỳ. Ngành công nghiệp, xây dựng: 2555 tỷ đồng/2.530 tỷ đồng, đạt 100,1% KH, tăng 3,3% so cùng kỳ (trong đó, ngành công nghiệp: 2.105 tỷ đồng/2.080 tỷ đồng, đạt 101,2% KH, tăng 4% so cùng kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: 475 tỷ đồng/460 tỷ đồng, đạt 103,3% KH, tăng 13,4% so cùng kỳ năm trước; giá trị sản xuất điện của các Nhà máy thủy điện và Điện năng lượng mặt trời: 1.630 tỷ đồng/1.620 tỷ đồng, đạt 100,6% KH, tăng 1,6% so cùng kỳ năm trước. Ngành xây dựng: 450 tỷ đồng/450 tỷ đồng, đạt 100%). Ngành dịch vụ: 1.790 tỷ đồng/1.770 tỷ đồng, bằng 101,1% KH, tăng 22,6% so cùng kỳ năm trước).

(2) Tổng giá trị thu nhập xã hội (theo giá so sánh năm 2010): 2.480 tỷ đồng/2.431 tỷ đồng, đạt 102% KH, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân đầu người (theo giá so sánh 2010) đạt 36,75 triệu đồng (KH 34), theo giá hiện hành: 42,3 triệu đồng/năm (KH 39,5). Lương thực bình quân đầu người đạt trên 825 kg/người/năm.

(3) Cơ cấu kinh tế thực hiện (theo giá so sánh 2010): Nông nghiệp 30,31% (KH 30,08%); Công nghiệp - xây dựng: 40,98% (KH 41,14%); dịch vụ 28,71% (KH 28,78).

(4) Diện tích gieo trồng được 25.525 ha/25.521 ha, đạt 100,01% KH, tăng 4 ha so với cùng kỳ; sản lượng lương thực có hạt 56.274 tấn (KH 56.174 tấn).

(5) Huy động đầu tư toàn xã hội thực hiện 675 tỷ đồng/675 tỷ đồng đạt 100% KH, tăng 16,4% so cùng kỳ.

(6) Thu - Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: Ước thực hiện 832.834/566.584 tr.đ đạt 147% dự toán HĐND huyện giao.

- Tổng chi ngân sách Nhà nước (Kể cả chi NS xã): Ước thực hiện 728.090/538.718 triệu đồng, đạt 135,2% DT HĐND huyện giao.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi đảm bảo nước tưới cho 89% (KH giao 89%) diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; tỷ lệ cứng hóa đường đô thị: 67,5% (KH giao 67%); tỷ lệ nhựa, bê tông hóa đường huyện: 90,5% (KH giao 90%); tỷ lệ đường xã, liên xã: 99,5% (KH giao 99%); tỷ lệ đường liên thôn, buôn: 58,5% (KH giao 58%); tỷ lệ đường nội thôn, buôn: 68,5% (KH giao 68%); tỷ lệ đường nội đồng: 53,3% (KH giao 53%); tỷ lệ thôn, buôn có điện: 100% (KH giao 100%); tỷ lệ hộ sử dụng điện: 100% (KH giao 100%).

2.2. Về xã hội:

(8) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025): Ước còn 25,39% (KH: 29,98%), giảm 4,59% so với cùng kỳ năm trước.

(9) Xây dựng nông thôn mới: Tổng số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới: 100/98 tiêu chí tiêu, đạt 102% KH, tăng 04 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2023, bình quân mỗi xã đạt 14,29 tiêu chí.

(10). Tạo việc làm mới được 1.181 người/950 người, đạt 124,3% KH, tăng 7,4% so với cùng kỳ; xuất khẩu lao động: 50 người/20 người, đạt 250% KH; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 43% (KH 43%).

(11) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 99% (KH 99%).

(12) Giảm tỷ suất sinh: 1‰; tăng tỷ lệ dân số: 1,1%; Dân số 67.600 người (KH 67.600).

(13) Duy trì 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; 6,5.bác sỹ/01 vạn dân (KH 06 bác sỹ); 27,85 giường bệnh/01 vạn dân.

(14) Về giáo dục - đào tạo:

Số trường đạt chuẩn Quốc gia: 23 trường/23 trường, đạt 100% KH, tăng 03 trường so với cùng kỳ (trong đó, 02 trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2;

21 trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1); duy trì 7/7 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục và xóa mù chữ mức độ 2.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố: 77,5% (KH 77%).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 91% (KH 91%), trong đó tỷ lệ mẫu giáo 05 tuổi đến trường đạt 100% (KH 100%).

- Tỷ lệ trẻ em 06 tuổi vào lớp 1: 100%.

2.3. Về Môi trường:

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt 73,70% (theo kết quả phê duyệt số liệu rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2023 tại Quyết định số 638/QĐ-UBND, ngày 28/2/2024 của UBND tỉnh), không đạt theo Nghị quyết 73,98%).

(16) Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98% (KH 98%).

(17) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 88% (KH 88%).

2.4. Quốc phòng, an ninh:

(18) Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu; xây dựng lực lượng vũ trang từng bước vững mạnh toàn diện; chủ động xử lý tốt các tình huống, kiểm soát chặt chẽ tuyến biên giới trên địa bàn huyện. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp về an ninh trật tự; giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 mặt về số vụ, số người chết và số người bị thương từ 10% trở lên. Duy trì quy chế phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, ngày 05/9/2019 và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

2.5. Kết quả trên từng lĩnh vực

2.5.1. Lĩnh vực kinh tế

2.5.1.1. Sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cả năm ước đạt 25.525 ha/25.521 ha, đạt 100,01% KH, tăng 4 ha so với cùng kỳ 1. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 56.274 tấn/56.174 tấn, đạt 100,2% KH; tăng 100 tấn so với năm 2023.

b) Chăn nuôi, thú y: Ngành chăn nuôi đã chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tổ chức tốt công tác vệ sinh, tiêu độc, khử trùng theo quy định; khuyến khích nhân dân tiếp tục mạnh dạn đầu tư các giống mới, giống lai cho năng suất và chất lượng tốt; duy trì nghiêm công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ tại 03 lò mổ tập trung, 03 điểm giết mổ.

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện ghi nhận 04 ổ Dịch tả lợn Châu Phi tại thôn 4, thôn 5 và thôn Ea Duát, xã Ea Wer, làm chết, buộc tiêu hủy 140 con, trọng lượng: 2.719 kg. UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị ngành chuyên môn

của huyện phối với UBND xã Ea Wer tổ chức tiêu huỷ theo quy định. đồng thời chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn cho các hộ chăn nuôi tổ chức vệ sinh, tiêu độc, khử trùng theo quy định.

c) Thủy lợi: Thực hiện kế hoạch chống hạn, tổ chức nạo vét, phát dọn cỏ 4 đợt năm 2024 với tổng diện tích phát dọn 68,12 ha tại 09 công trình thủy lợi trên địa bàn; kịp thời thông báo lịch điều tiết nước và khuyến cáo cho nhân dân biết, ứng phó đối với một số khu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán để có các biện pháp chủ động trong sinh hoạt, sản xuất, đồng thời bảo dưỡng đợt 1 gồm 125 thiết bị cơ khí, đảm bảo công trình vận hành hiệu quả thông suốt.

d) Khuyến nông: Xây dựng các mô hình kinh tế, tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hội thảo nhằm trang bị cho khuyến nông cơ sở và người nông dân có thêm kiến thức áp dụng vào thực tế sản xuất của hộ gia đình; hiểu rõ hơn về các quy trình sản xuất trong việc chăm sóc, bón phân cho cây trồng; góp phần mang lại hiệu quả

kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

e) Bảo vệ thực vật: Sinh vật gây hại cây trồng nói chung, sâu bệnh hại nói riêng vẫn thường xuyên xuất hiện trên đồng ruộng. Trong năm 2024, sâu hại xuất hiện ít về số loại, mật độ thấp; mức độ gây hại của bệnh cây trồng cũng thấp hơn những năm trước. Sâu bệnh ít ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng,

không có trường hợp sâu bệnh lây lan trên diện rộng và phát sinh thành dịch. Phối hợp với Thanh tra Chi cục và các đơn vị liên quan kiểm tra 35 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp; nhìn chung các cơ sở cơ bản chấp hành tốt các điều kiện kinh doanh theo quy định.

g) Lâm nghiệp: Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép được tăng cường. Qua tuần tra, kiểm tra phát hiện 96 vụ vi phạm Lâm luật (tăng 31 vụ so với cùng kỳ); xử lý 93 vụ (tăng 33 vụ so với cùng kỳ); tịch thu 11,038 m³ gỗ các loại (giảm 5,983 m³ so với cùng kỳ) và 30 phương tiện, dụng cụ các loại (giảm 15 phương tiện so với cùng kỳ). Tổng thu trên 128,8 triệu đồng (giảm 84,9 triệu đồng)

h) Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Xây dựng nông thôn mới: Tổng số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới: 100/98 tiêu chí tiêu, đạt 102% KH, tăng 04 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2023, bình quân mỗi xã đạt 14,29 tiêu chí (KH 98 tiêu chí).

i) Về thực hiện sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giai đoạn 2022-2025.

Đã chỉ đạo các ngành chuyên môn của huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của HĐND huyện về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện trong năm 2024,

UBND huyện đã cấp 630 triệu đồng để thực hiện các nội dung: Xây dựng hỗ trợ mô hình heo lai cho Tổ phụ nữ xã Ea Huar và Ea Bar với 40 con/08 hộ; hỗ trợ máy nghiền, trộn thức ăn cho gia cầm cho HTX Quân Vương; mô hình đánh giá VietGAP đối với cây ăn quả và hồ tiêu; cấp mã vùng trồng cho 135 ha cây ăn trái và Hồ tiêu. Nhìn chung các mô hình đều sinh trưởng, phát triển tốt, không xuất hiện các loại sâu bệnh gây hại và đang được các hộ nông dân tiếp tục chăm sóc theo quy trình hướng dẫn.

Về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Ban hành Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 18/3/2024 về thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2024 trên địa bàn huyện Buôn Đôn; tuyên truyền, hướng dẫn cho các hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tham gia đăng ký, hoàn thiện hồ sơ các sản phẩm OCOP theo quy định 8

k) Tình hình hoạt động của kinh tế tập thể, tổ hợp tác và hợp tác xã:

- Kinh tế trang trại: trên địa bàn huyện có 72 trang trại đảm bảo tiêu chí mới tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong đó 57 trang trại chăn nuôi đã áp dụng ứng dụng công nghệ cao khép kín; các hộ gia đình chăn nuôi theo liên kết với các công ty chăn nuôi cung cấp con giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Hợp tác xã: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 39 hợp tác xã hoạt động trên các lĩnh vực như: nông nghiệp (có 30 HTX), Công nghiệp - Thương mại dịch vụ (có 09 HTX). Hiện nay, 19 HTX đang hoạt động; 17 HTX không hoạt động chờ giải thể bắt buộc; 03 HTX tạm ngừng hoạt động. Tổng số lượng thành viên tham gia hợp tác xã là 415 người, bình quân 11 người/HTX. Một số Hợp tác xã chủ động kết nối với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất, tiêu thụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

- Tổ hợp tác: Toàn huyện có 42 Tổ hợp tác. Hiện nay, có 05 Tổ hợp tác không hoạt động; 01 Tổ hợp tác tạm ngừng hoạt động và 36 Tổ hợp tác đang hoạt động tương đối hiệu quả.

2.5.1.2. Về Tài nguyên - Môi trường:

a) Về quản lý đất đai:

Tổ chức công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện; hoàn thành công tác Thống kê đất đai năm 2023; tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm

2025. Lập điều chỉnh Quy hoạch, sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Xây dựng phương án chi tiết quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường bàn giao về địa phương quản lý. Đề nghị UBND tỉnh, sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, quy mô vị trí xây dựng công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đảm bảo đúng quy định. Tập trung kiểm tra, rà soát giải quyết các vấn đề tồn đọng liên quan đến đất ở, đất sản xuất 132, 134 và đất rừng trên địa bàn huyện Buôn Đôn.

Ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với các tổ chức, cá nhân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, hủy hoại đất trái pháp luật đối với 13 trường hợp, tổng số tiền phạt hơn 181,5 triệu đồng 11.

b) Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất: Công tác quản lý và giải quyết thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hợp đồng thuê đất và giải phóng mặt bằng được thực hiện đúng quy định 12.

c) Công tác cấp giấy CNQSD đất:

Về cấp giấy CNQSD đất: Tiếp nhận và xử lý 9.643 hồ sơ, giảm 1.499 hồ sơ so với cùng kỳ. Tổng số tiền thu được trên 1.831 triệu đồng, nộp Ngân sách Nhà nước 185 triệu đồng, số trích để lại sử dụng trên 1.043 triệu đồng.

d) Quản lý môi trường, khoáng sản và nguồn nước

Chỉ đạo các ngành rà soát các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định. Triển khai các hoạt động hưởng ứng chiến dịch Giờ trái đất năm 2024. Xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn. Phối hợp với các Sở, Ban ngành của tỉnh kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm đối với một số trang trại xả thải, gây ô nhiễm môi trường. Tổ chức kiểm tra, rà soát, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

2.5.1.3. Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, quy hoạch, trật tự xây dựng, giao thông

Các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân 14. Triển khai kiểm tra, rà soát trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn huyện. Hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân, phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách.

Tiếp nhận và cấp phép xây dựng cho 29 công trình trên địa bàn huyện, với tổng diện tích xây dựng 67.041 m² trong đó công trình nhà ở riêng lẻ 24 công

trình và 05 công trình khác (01 tôn giáo; 02 trang trại). Thảm định 48 hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình, với tổng giá trị dự toán sau thảm định trên 147 tỷ đồng 15. Tổ chức kiểm tra 32 công trình xây dựng, trong đó, nhà ở riêng lẻ: 27 công trình, công trình khác: 05 công trình. Hầu hết các công trình được kiểm tra đều chấp hành việc thực hiện giấy phép xây dựng và thông báo khởi công trước khi xây dựng. Tuy nhiên qua kiểm tra phát hiện 03 công trình vi phạm xây dựng trên đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

2.5.1.4. Xây dựng cơ bản:

Thực hiện giải ngân ước đạt 110.809 triệu đồng/116.088 triệu đồng, đạt 95,5% KH vốn giao.

2.5.1.5. *Kết quả triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện:*

* Tổng kế hoạch vốn được giao 163.572 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 78.113 triệu đồng; Vốn sự nghiệp 85.459 triệu đồng.

* Kết quả giải ngân kế hoạch vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện: Ước thực hiện giải ngân 139.427 triệu đồng/163.572 triệu đồng, đạt 85,2% KH, trong đó (Vốn đầu tư phát triển: 75.264 triệu đồng/78.113 triệu đồng, đạt 96,4% KH; Vốn sự nghiệp NSTW: 64.163 triệu đồng/85.459 triệu đồng, đạt 75,1% KH), cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: giải ngân được 28.700 triệu đồng/29.588 triệu đồng, đạt 97% KH.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân được 14.000 triệu đồng/19.192 triệu đồng, đạt 73% KH.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: giải ngân được 96.717 triệu đồng/114.792 triệu đồng, đạt 84,3% KH 19.

6. Tài chính - Ngân hàng

a) Về Tài chính

- Tổng thu NSNN: Ước thực hiện 832.834/566.584 tr.đ đạt 147% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

+ Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn: Ước thực hiện năm 2024: 62.784/60.000 tr.đ, đạt 104,6% DT HĐND huyện giao, trong đó (Thu thuế, phí và lệ phí: 31.784/28.000 tr.đ, đạt 113,5% DT HĐND huyện giao. Thu biện pháp tài chính: 31.000/32.000 tr.đ, đạt 96,9% DT HĐND huyện giao).

+ Thu từ Cục thuế tỉnh chuyển về: 25.000/25.857 tr.đ, đạt 96,7% DT tỉnh, HĐND huyện giao.

- + Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 125.947 triệu đồng.
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (không kể số bổ sung từ ngân sách huyện cho NS cấp xã): 598.932/480.727 triệu đồng, đạt 124,6% DT tỉnh, huyện giao.
- + Thu từ NS cấp dưới nộp lên: Ước thực hiện năm 2024: 8.905 triệu đồng.
- + Thu kết dư ngân sách: Ước thực hiện năm 2024: 11.266 triệu đồng.
- * Tổng chi ngân sách (Kể cả chi NS xã): Ước thực hiện 728.090/538.718 triệu đồng, đạt 135,2% DT HĐND huyện giao.

b) Hoạt động của các Ngân hàng:

Tập trung nguồn vốn cho vay hoạt động sản xuất kinh doanh nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; tiếp tục triển khai chương trình kết nối Ngân hàng - doanh nghiệp, Ngân hàng - hộ dân, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng đúng quy định của pháp luật.

2.5.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.5.2.1. Giáo dục - Đào tạo:

Công tác giáo dục và đào tạo có những chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao; chỉ đạo ngành giáo dục tập trung thực hiện và hoàn thành chương trình năm học; tổng kết năm học 2023 - 2024 theo quy định, phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia, xét tốt nghiệp THCS đã được triển khai theo đúng quy chế. Chỉ đạo tổ chức rà soát giải quyết tình trạng thừa - thiếu giáo viên cục bộ ở các trường học đảm bảo theo đúng quy định. Tổng số biên chế đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được giao: 1.133 biên chế (*giảm 04 biên chế so với năm học 2022-2023*); Hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022 là 50 người.

Chỉ đạo các trường xây dựng trường chuẩn Quốc gia ở các cấp học được quan tâm đẩy mạnh, đến nay toàn huyện có 23 trường đạt chuẩn Quốc gia. Hoạt động Văn hóa, Thể thao, Du lịch, Truyền thanh - Truyền hình a) Hoạt động Văn hóa, Thể thao, Du lịch: Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được tích cực triển khai, thực hiện; tổ chức tuyên truyền các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn, kỷ niệm của đất nước, tỉnh, huyện và các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn, kỷ niệm của đất nước, tỉnh, huyện. Chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, từng bước xây dựng chính quyền điện tử. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động và đăng tải các thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử của huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân cập nhật, tiếp cận hiệu quả. Triển khai tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội thi, hội diễn, TDTT, thông tin tuyên truyền trong năm 2024.

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch nhằm thu hút đầu tư và khách tham quan du lịch tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổng lượng khách năm 2024 là: 162.000 lượt người, đạt 81% kế hoạch cả năm. Trong đó khách quốc tế là 7.000 lượt, đạt 100% kế hoạch cả năm; doanh thu 22 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch năm.

b. Hoạt động Đài Truyền thanh và Truyền hình

Đảm bảo thời lượng phát sóng tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của huyện với những nội dung tuyên truyền phong phú, phản ánh những hoạt động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

2.5.2.3. Về Y tế:

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được duy trì và thực hiện tốt; số lượt khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên 100.000 lượt bệnh nhân. Kiểm tra 43 cơ sở liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch vụ ăn uống trong dịp Tết Nguyên đán, tháng hành động vì an toàn thực phẩm, kết quả kiểm tra số cơ sở đạt yêu cầu: 40 cơ sở, nhắc nhở 01 cơ sở; xử lý vi phạm hành chính 02 cơ sở, với số tiền 4 triệu đồng.

2.5.2.4. Lao động, Thương binh và Xã hội

Công tác giải quyết việc làm luôn được quan tâm chú trọng, toàn huyện giải quyết việc làm cho 1.181/950 người, đạt 124% KH: xuất khẩu lao động 50/20 người đạt 250% KH. Hỗ trợ vốn tín dụng giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động cho 2.056 lượt hộ vay, với tổng số tiền trên 102.757,6 triệu đồng.

Tổ chức thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách, người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các đơn vị lực lượng vũ trang ... nhân dịp Tết Nguyên đán, tổng kinh phí thực hiện trên 2.403 triệu đồng; ngoài ra, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện đã tổ chức vui tết cùng với các buôn kết nghĩa với kinh phí khoảng trên 300 triệu đồng (*bao gồm: Các đơn vị của tỉnh và của huyện*).

Chỉ đạo các ngành, các xã cấp gạo cứu đói đột xuất cho nhân dân, với tổng số gạo được hỗ trợ: 78.435 kg, cụ thể: hỗ trợ gạo cứu đói trong dịp Tết nguyên đán cho Nhân dân với tổng số gạo 40.230 kg để hỗ trợ cho 997 hộ, với 2.682 khẩu; hỗ trợ gạo cứu đói giáp hạt với số gạo 38.205 kg để hỗ trợ cho 909 hộ, với 2.547 khẩu.

Ban hành Quyết định hỗ trợ mai táng phí đột xuất cho 05 hộ gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo có hoàn cảnh khó khăn có người chết do tai nạn giao thông, đuối nước với số tiền: 104.000.000 đồng. Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở cho 01 đối tượng thuộc hộ nghèo có nhà ở bị cháy với tổng số tiền: 20.000.000 đồng. Chi trả trợ cấp hàng tháng cho 02 nghệ nhân ưu tú tại xã Ea Wer với tổng số tiền: 10.200.000 đồng.

Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, Trung tâm dịch vụ việc làm, các doanh nghiệp tuyển dụng lao động trong và ngoài nước tổ chức 03 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, có khoảng 240 người lao động tham gia. Phối hợp với Công ty Điện lực Đắk Lắk, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh hỗ trợ xây dựng 03 nhà tình nghĩa trị giá 270 triệu đồng.

Triển khai thực hiện tốt các chính sách xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách người có công, chính sách bảo trợ xã hội hàng tháng; giải quyết cho các hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác vay vốn theo quy định, đúng đối tượng, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

2.5.2.5. Chính sách dân tộc

Các chương trình chính sách dân tộc được tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tăng cường củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện đảm bảo theo đúng quy định.

trong diem, dam bao an ninh bien giới.

2.5.3. Lĩnh vực thanh tra, thi hành án dân sự, tư pháp

2.5.3.1. Công tác tiếp công dân, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực:

* Công tác thanh tra: đã triển khai 07 cuộc thanh tra tại 19 đơn vị (04 cuộc theo kế hoạch; 02 cuộc chuyên đề; 01 cuộc đột xuất). Đã ban hành 07 kết luận thanh tra đối với 17 đơn vị. Qua thanh tra đã kiến nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm điểm trách nhiệm, kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các cá nhân có liên quan.

* Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư: Công tác tiếp công dân của UBND huyện, UBND xã được tổ chức thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng quy định pháp luật về số ngày tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch UBND xã theo quy định của Luật tiếp công dân. Trong năm toàn huyện tiếp 137 lượt người với 84 vụ việc. Nội dung chủ yếu qua công tác tiếp công dân tập trung vào các lĩnh vực: Đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường. Hầu hết kiến nghị, phản ánh của người dân tại các buổi tiếp công dân đều được kiểm tra, xác minh làm rõ và trả lời cho người dân một cách nghiêm túc, đầy đủ.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân được tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Toàn huyện đã giải quyết xong 125/130 vụ việc thuộc thẩm quyền, đạt 96% (khiếu nại 07/08 vụ; tố cáo 04/05 vụ; kiến nghị phản ánh 114/117 vụ). Trong đó cấp huyện giải quyết xong 50/54 vụ việc, đạt 92,6% (khiếu nại 05/06 vụ; tố cáo 04/05 vụ; kiến nghị, phản ánh 41/43 vụ việc); cấp xã đã giải quyết xong 75/76 vụ việc, đạt 98,7% (khiếu nại 02/02 vụ; kiến nghị, phản ánh 73/74 vụ việc). Đang giải quyết 05 vụ việc (cấp huyện 04 vụ việc; cấp xã 01 vụ việc)

* Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được UBND huyện quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, nhất là trong triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; hoàn thành công tác đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2024 theo đúng Kế hoạch của UBND tỉnh. Tổ chức 01 cuộc thanh tra theo Kế hoạch, thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng đối với 01 đơn vị.

2. Thi hành án dân sự:

Tổng số vụ việc phải thi hành 691 vụ việc (Số vụ việc năm trước chuyển sang 198 vụ việc, số vụ thụ lý mới năm 2024 là 493 vụ việc) với số tiền trên 37 tỷ đồng (số tiền năm trước chuyển qua trên 17,39 tỷ đồng, số tiền thụ lý mới trong năm trên 19,64 tỷ đồng); trong đó: Số vụ việc đã thi hành xong 468 vụ việc với số tiền trên 15,69 tỷ đồng, số vụ việc còn phải thi hành chuyển sang kỳ sau 223 vụ việc với số tiền trên 21,34 tỷ đồng.

3. Tư pháp

Triển khai tích cực các kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm của ngành; công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đảm bảo chất lượng; công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật được đẩy mạnh thực hiện, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đúng quy định. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư pháp được triển khai đồng bộ trong toàn ngành và tại các đơn vị, địa phương 35.

2.5.4. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phòng cháy, chữa cháy

2.5.4.1. Quốc phòng:

Tình hình an ninh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số diễn biến phức tạp. UBND huyện đã chỉ đạo các lực lượng triển khai thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các tuyến biên giới, các khu vực xung yếu; kết hợp với các Đoàn biên phòng và các cơ quan quan chức năng để ngăn chặn hành vi vi phạm quy chế biên giới, chủ động chống móc nối, xâm nhập và vượt biên trái phép.

Duy trì nghiêm các kíp trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy, trực ban, phân đội trực chiến, trực phòng không.

Tổ chức Lễ giao, nhận quân năm 2024 đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng quân số tỉnh giao; tổng kết rút kinh nghiệm công tác tuyển quân năm 2024, triển khai nhiệm vụ quân sự quốc phòng năm 2025. Tổ chức thực hiện tốt Quy chế phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP, ngày 05/9/2019 và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020 của Chính phủ. Tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang huyện giai đoạn 2019-2024; Hội thi bắn súng quân dụng bộ đội thường trực và dân quân tự vệ, Hội thao thể dục thể thao quốc phòng năm 2024 và tham gia Hội thao thể dục thể thao quốc phòng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh năm 2024 theo đúng kế hoạch. Hoàn thành công tác diễn tập chiến thuật vòng tổng hợp cho cBB5 và huấn luyện phối hợp lấy lại Đồn biên phòng theo đúng kế hoạch.

2.5.4.2. Tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội:

UBND huyện chỉ đạo các lực lượng triển khai kế hoạch truy quét tội phạm và các tệ nạn xã hội trước, trong và sau Tết; tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Tập trung đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

2.5.4.3. Phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn:

Tình hình cháy, nổ: Xảy ra 01 vụ, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 5 triệu đồng, giảm 02 vụ so với cùng kỳ, không có thiệt hại về người. Nguyên nhân: Do chập điện gây ra.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Buôn Đôn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 11/01/2024. Trong quá trình thực hiện, để có cơ sở thực hiện thủ tục đất đai đối với các dự án phát sinh.

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

* *Đất nông nghiệp:* Diện tích 133.767,9ha, chiếm 94,9% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng lúa: Diện tích 2.407,08ha, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên lúa: Diện tích 1.600,40ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng lúa còn lại: Diện tích 806,68ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm: Diện tích 7.937,55ha, chiếm 5,63% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 17.556,59ha, chiếm 12,45% diện tích tự nhiên.

- + Đất trồng rừng phòng hộ: Diện tích 4.093,24ha, chiếm 2,9% diện tích tự nhiên.
- + Đất rừng đặc dụng: Diện tích 93.980,10ha, chiếm 66,65% diện tích tự nhiên.
- + Đất rừng sản xuất: Diện tích 7.594,03ha, chiếm 5,39% diện tích tự nhiên.
- + Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích 6.700,55ha, chiếm 4,75% diện tích tự nhiên.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 118,11ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
- + Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích 12,58ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- + Đất Nông Nghiệp Khác: Diện tích 78,45ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.
- * *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích 6.501,7ha, chiếm 4,6% diện tích tự nhiên.
- + Đất ở nông thôn: Diện tích 627,46ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 15,81ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- + Đất Quốc Phòng: Diện tích 746,94ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.
- + Đất An ninh: Diện tích 3,34ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình sự nghiệp: Diện tích 66,26ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở văn Hóa: Diện tích 3,38ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở Y tế: Diện tích 3,58ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo: Diện tích 44,11ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 10,62ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 4,58ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 87,84ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.
- + Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 29,03ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 40,87ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 17,94ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích 3.296,63ha, chiếm 2,34% diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình giao thông: Diện tích 1.099,64ha, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên.

- + Đất công trình thủy lợi: Diện tích 265,30ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 5,62ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 1.908,66ha, chiếm 1,35% diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 0,93ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 4,40ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 12,08ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - + Đất tôn giáo: Diện tích 2,13ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích 107,21ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : Diện tích 160,84ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : Diện tích 1.387,21ha, chiếm 0,98% diện tích tự nhiên.
 - * *Đất chưa sử dụng*: Diện tích 734,7ha, chiếm 0,5% diện tích tự nhiên.
 - + Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 15,22ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 719,43ha, chiếm 0,51% diện tích tự nhiên.
- (Cụ thể tại Biểu 01/CH kèm theo)

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

2.1. Về chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2024 là 133.767,7ha/ diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt 133.672,3ha, giảm 10,1 ha, đạt 9,5%;

- Đất phi nông nghiệp: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2024 là 6.511,7ha/ diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt 6.607,1ha, tăng 10,1 ha, đạt 9,5%;

- Đất chưa sử dụng: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2024 là 734,7ha/ diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt 734,7ha, không thay đổi, đạt 0%.

Chi tiết tại Bảng dưới đây:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)-(4)	(8)=(7)/(5)- (4)*100	(9)= (6)-(5)	(10)	(11)= (9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		141.014,1	141.014,1	141.014,1	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.777,8	133.672,3	133.767,7	-10,06	9,54	95,34	94,0	1,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.407,1	2.407,0	2.407,1	-0,02	18,52	0,07	0,1	0,01
1.1.1	Đất chuyên lúa	LUC	1.600,4	1.600,4	1.600,4	-	-	0,05	0,0	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	806,7	806,6	806,7	-0,02	42,86	0,02	0,0	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	7.937,5	7.899,6	7.937,0	-0,57	1,49	37,40	39,8	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.556,6	17.415,3	17.539,6	-17,00	12,03	124,32	125,8	0
1.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPH	4.093,2	4.093,2	4.093,2	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.980,1	93.980,1	93.980,1	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.594,0	7.619,9	7.594,0	-	-	-25,85	28,2	0

	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	6.700,5	6.700,5	6.700,5	-	-	0,00	-	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,1	118,0	118,0	-0,10	100,00	-	0,1	0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,6	15,5	12,6	-	-	(2,91)	15,5	0
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất Nông Nghiệp Khác	NKH	78,4	123,8	86,1	7,6	16,83	-37,69	27,9	(9,80)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.501,7	6.607,1	6.511,7	10,06	9,54	-95,34	94,0	-1,32
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	627,5	647,5	630,6	3,1	15,52	-16,91	1,7	-15,18
2.2	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,8	15,7	15,8	-	-	0,16	-0,16	-
2.4	Đất Quốc Phòng	CQP	746,9	749,3	746,9	-	-	-2,40	2,4	-
2.5	Đất An ninh	CAN	3,3	7,9	3,3	-	-	-4,53	1,2	(3,37)
2.6	Đất công trình sự nghiệp	DSN	66,3	69,7	66,1	-0,16	4,68	-3,56	3,5	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn Hóa	DVH	3,4	3,4	3,4	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở Y tế	DYT	3,6	6,4	3,6	-	-	-2,78	2,8	-
-	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo	DGD	44,11	44,08	44,02	-0,08	278,80	-0,05	-0,12	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,6	10,6	10,6	-	-	0,06	-0,06	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,6	5,3	4,5	-0,08	10,58	-0,79	0,9	0
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	87,8	92,4	90,7	2,86	63,06	-1,68	-1,15	-2,82
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	29,0	30,9	29,2	0,21	11,14	-1,68	1,5	(0,17)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,9	40,9	40,9	-	-	-	-	-
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,9	20,6	20,6	2,7	100,00	-	-2,65	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.296,6	3.342,6	3.300,9	4,3	9,24	-41,75	31,8	-9,94
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.099,6	1.109,7	1.099,6	-	-	-10,06	9,6	-0,47
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	265,3	284,7	266,6	1,3	6,82	-18,04	16,7	-1,32
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,6	11,6	7,9	2,3	38,81	-3,67	3,7	7,33
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.908,7	1.916,9	1.909,3	0,6	7,34	-7,67	-0,49	7,18
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,9	0,9	0,9	-	-	-	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,4	3,9	4,4	-	-	0,52	-0,52	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,1	14,9	12,1	-	-	-2,84	2,8	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,1	3,0	2,1	-	-	(0,86)	0,9	-
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	0,00	-	-

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	107,2	133,2	107,2	-	-	-26,00	56,1	0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.548,0	1.545,9	1.548,0	-	-	2,2	-2,2	-
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	160,8	158,7	160,8	-	-	2,18	-2,18	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,2	1.387,2	1.387,2	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,7	734,7	734,7	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,2	15,2	15,2	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	719,4	719,4	719,4	-	-	-	-	-

2.2. Về chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện trong năm 2024 là 9,39ha/diện tích theo kế hoạch năm 2024 được duyệt 110,43ha, đạt 8,51%; trong đó:

+ Đất trồng lúa: diện tích thực hiện trong năm 2024 là 0,02ha/diện tích theo kế hoạch năm 2024 được duyệt 0,06ha, đạt 25,00%

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích thực hiện trong năm 2024 là 9,38ha/diện tích theo kế hoạch năm 2024 được duyệt 100,55ha, đạt 9,33%

2.3. Về kế hoạch thu hồi đất

Trong năm 2024 thực hiện thu hồi đất với tổng diện tích 2,33 ha đạt 2,16% tổng diện tích thu hồi được phê duyệt (*thực hiện được 1 công trình: Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1*), chi tiết thể hiện ở bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,58	2,33	-105,26	2,16
1,1	Đất trồng lúa	LUA	0,06	-	-0,06	-
1.1.1	Đất chuyên lúa	LUC	0,04	-	-0,04	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	16,66	-	-16,66	-
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,05	2,33	-78,72	2,16
1,4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,82	-	-9,82	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,94	-	-2,94	-
2,1	Đất ở nông thôn	ONT	0,05	-	-0,05	-
2,2	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2,4	Đất Quốc Phòng	CQP	-	-	-	-
2,5	Đất An ninh	CAN	-	-	-	-
2,6	Đất công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-
2,7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,71	-	-0,71	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,71	-	-0,71	-
2,9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,18	-	-2,18	-

2.4. Về đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm 2024 không đăng ký công trình đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, tổng diện tích đất chưa sử dụng không có sự biến động.

2.5.1. Về thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án trong năm 2024.

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, có 67 công trình đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Kết quả thực hiện được 10 dự án, chiếm 14,93% tổng dự án trong năm 2024. Trong đó:

- Có 10 công trình đã thực hiện chuyển mục đích, chi tiết thể hiện ở bảng sau:

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) kế hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Cho thuê đất Mô đá Tài Phát	SKS	2,65	Xã Tân Hòa
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 833 tờ bản đồ số 6 xã Ea Bar	NKH	0,96	xã Ea Bar
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 15a tờ bản đồ số 6 xã Ea Nuôl	NKH	1,70	Xã Ea Nuôl
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 11, 15 tờ bản đồ số 65 xã Ea Wer	NKH	6,67	Xã Ea Wer
5	Giao đất Nâng cấp hồ 201, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DTL	1,32	Xã Ea Nuôl
6	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0,61	Xã Tân Hòa, Xã Ea Wer
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 21 tờ bản đồ số 00 - xã Tân Hòa (thu hồi đất của hội chữ thập đỏ)	ONT	0,08	xã Tân Hòa
8	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 16 tờ bản đồ số 00 - xã Ea Bar (thu hồi đất của trường mầm non Hoa Lan)	ONT	0,08	Xã Ea Bar
9	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 1016 tờ bản đồ số 2 - xã Ea Bar (thu hồi đất của Công ty Lương thực)	ONT	0,03	Xã Ea Bar
10	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô A12	ONT	0,02	Xã Tân Hòa

- Còn 58 công trình chưa thực hiện, chiếm 86,57% tổng danh mục công trình đăng ký thực hiện trong năm 2024, chi tiết thể hiện ở bảng sau:

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) kế hoạch	Địa Điểm cấp xã	Nguyên nhân, tiến độ thực hiện
1	Giao đất Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	0,49	Xã Ea Wer	
2	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5	CQP	1,31	Xã Ea Wer	
3	Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5 (giai đoạn 2)	CQP	0,60	Xã Ea Wer	
4	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,18	Xã Ea Wer	
5	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,20	Xã Krông Na	
6	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,10	xã Ea Huar	
7	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,22	Xã Tân Hòa	
8	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Nuôl	
9	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Bar	
10	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,24	xã Cuôr Knia	
11	Giao đất mở rộng Trụ sở Công an huyện	CAN	3,37	Xã Tân Hòa	
12	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	DGT	6,03	Xã Krông Na	
13	Hệ thống sử dụng nước Buôn Đôn từ hồ SrêPôk 3 qua 4 xã	DTL	17,39	xã Tân Hòa; xã Ea Wer; xã Ea Huar; xã Krông Na	
14	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	-	Xã Ea Wer, Xã Tân Hòa, Xã Ea Bar	
15	Đường dây 110 kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0,10	Xã Krông Na	
16	Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1	DRA	3,00	Xã Ea Huar	
17	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	NTD	55,13	Xã Ea Nuôl	
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Lô A15 trung tâm huyện Buôn Đôn	ONT	4,30	xã Tân Hòa	
19	Khu dân cư giãn dân và cấp đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số theo chương trình 1719	ONT	11,81	Xã Ea Huar	
20	Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn và đầu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35kV và 22kV đầu nối sau Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn	DNL	0,0224	xã Tân Hòa	

STT	Công trình sử dụng đất	mã	Diện	Địa Điểm cấp xã	Nguyên
21	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	30,00	Xã Ea Wer, Xã Ea Huar, Xã Krông Na	
22	Giao đất Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78	Xã Ea Wer	
23	Giao đất Xây dựng trường Mầm Non Hoa Lan	DGD	0,56	Xã Ea Bar	
24	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội	TSC	0,23	Xã Ea Wer	
25	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	DTS	0,16	Xã Ea Wer	
26	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39	Xã Ea Huar	
27	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14	Xã Ea Nuôl	
28	Giao đất Chi hội tin lành Buôn Knia	TON	0,13	Xã Ea Bar	
29	Giao đất mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	1,18	xã Ea Bar	
30	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 105 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,21	Xã Ea Nuôl	
31	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 251 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,81	Xã Ea Nuôl	
32	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1062 (tách từ 197) tờ bản đồ số 2 xã Ea Bar	NKH	0,17	xã Ea Bar	
33	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 104 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	2,03	Xã Ea Nuôl	
34	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 112, 576 tờ bản đồ số 3 xã Ea Bar	NKH	1,12	xã Ea Bar	
35	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1, 2, 20, 21; 183, 203 tờ bản đồ số 39; 65 xã Ea Wer	NKH	15,49	Xã Ea Wer	
36	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9; 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 11, 65 xã Ea Wer	NKH	33,21	Xã Ea Wer	
37	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Cuôr Knia	TMD	0,19	Xã Cuôr Knia	
38	Giao đất mở rộng Chi cục Thi hành án huyện	DTS	0,40	Xã Ea Wer	
39	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20	Xã Tân Hòa	
40	Giao đất xây dựng Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0,61	Xã Tân Hòa, xã Ea Wer	
41	Đấu giá đất thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện	TMD	1,00	Xã Ea Wer	
42	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Cuôr Knia)	TMD	0,22	Xã Cuôr Knia	
43	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Ea Nuôl)	TMD	0,30	Xã Ea Nuôl	
44	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 16 tờ bản đồ số 00 - xã Ea Bar (thu hồi đất của trường mầm non Hoa Lan)	ONT	0,10	Xã Ea Bar	
45	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô A5	ONT	0,06	xã Tân Hòa	
46	Đấu giá quyền sử dụng đất 2 thửa số 40, 60 tờ bản đồ số 205 tại xã Krông Na	ONT	0,27	Xã Krông Na	
47	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô A12	ONT	0,03	Xã Tân Hòa	
48	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô F (chợ cũ xã Ea Bar)	ONT	0,50	Xã Ea Bar	
49	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô E	ONT	0,26	Xã Ea Bar	
50	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 110 tờ bản đồ số 02 - xã Ea Bar (khu vực bến xe cũ)	ONT	0,18	Xã Ea Bar	
51	Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DGT	4,36	Xã Ea Nuôl	
52	Công trình cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	DTL	0,65	Xã Ea Huar	
53	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,04	Xã Ea Wer	
54	Cho thuê đất Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3	DNL	7,50	Xã Ea Nuôl	

STT	Công trình sử dụng đất	mã	Diện	Địa Điểm cấp xã	Nguyên
55	Đầu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14 trung tâm huyện	ONT	0,88	Xã Tân Hòa	
56	Đầu giá quyền sử dụng đất lô A18 trung tâm huyện	ONT	1,70	xã Tân Hòa	
57	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn (Công viên cây xanh trung tâm huyện - Công lâm phần - giai đoạn 2)	DKV	2,89	xã Tân Hòa	
58	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	DGT	0,13	Xã Krông Na	

3. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất, chỉ tiêu thu hồi đất, chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt thấp do kết quả thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án, còn thấp. Cụ thể:

- Có 03 chỉ tiêu đạt trên 50% kế hoạch được duyệt (Bao gồm: Đất nuôi trồng thủy sản; đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản)

- Có 02 chỉ tiêu đạt từ 20 đến 50% kế hoạch được duyệt (Bao gồm: Đất trồng lúa còn lại; Đất công trình xử lý chất thải)

- Có 21 chỉ tiêu đạt dưới 20% kế hoạch được duyệt (Bao gồm: Đất trồng lúa; đất chuyên lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất Nông Nghiệp Khác; đất ở nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất Quốc Phòng; đất An ninh; đất xây dựng cơ sở Y tế; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất thương mại dịch vụ; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất chợ dân sinh, chợ ; đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng ; đồng; đất tôn giáo; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, ; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

* Nguyên nhân:

- Các chỉ tiêu đất nông nghiệp (Đất chuyên lúa đạt 0%; đất trồng cây hàng năm 1,49%; đất trồng cây lâu năm 11,86%; đất rừng sản xuất 0%; đất Nông nghiệp khác 15,58%) để chuyển qua thực hiện các công trình phi nông nghiệp.

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp, bao gồm:

+ Đất ở nông thôn đạt 15,52% kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 UBND huyện đã triển khai thực hiện đăng ký, cấp đổi tập trung và chuyển mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện còn một số vướng mắc liên quan đến việc cấp giấy, chuyển đổi mục đích sử dụng đất như: còn một số khác biệt giữa GCNQSDĐ cũ với bản đồ địa chính mới vẫn chưa được cập nhật....

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan không đạt so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được chuyển qua để thực hiện công trình Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn *(đã được bố trí nguồn vốn để thực hiện xây dựng)*. Tuy nhiên, vị trí quy hoạch được duyệt chưa đúng hình thể so với đề xuất của dự án.

+ Đất công trình sự nghiệp (Đất xây dựng cơ sở Y tế; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác). Đang thực hiện thủ tục xin giao đất để thực hiện mở rộng bệnh viện đa Khoa huyện Buôn Đôn; đồng thời thực hiện chuyển diện tích đất thể dục thể thao tại xã Ea Bar để thực hiện bố trí xây dựng trụ sở công an;

+ Đất thương mại dịch vụ đạt 11,4% so chỉ tiêu được duyệt. Các công trình Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại các xã Cuôr Knia, Ea Wer, Ea Nuôl đang xây dựng phương án đấu giá, thu hút đầu tư.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng (Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng) đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch được duyệt; do công trình “*Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00*” bổ sung điều chỉnh về hướng tuyến, diện tích thu hồi so với quy hoạch được duyệt; “*Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn*” được chủ đầu tư đăng ký thực hiện trong năm 2024, tuy nhiên đến nay công trình chưa được triển khai thực hiện do vướng mắc với người dân về hướng tuyến của công trình. Đối với các công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng “*Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA); Cho thuê đất Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3*” đã được chủ đầu tư đăng ký thực hiện trong các năm kế hoạch 2022, 2023 và năm 2024. Tuy nhiên, qua rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy chủ đầu tư vẫn còn chậm hoặc chưa triển khai các dự án. “*Giao đất xây dựng Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối*” được bổ sung vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 204 theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 26/06/2024; hiện nay, Chủ đầu tư đang thực hiện thỏa thuận với người dân về diện tích thực hiện dự án.

4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện hoạch sử dụng đất năm 2024 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Buôn Đôn như sau:

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đăng tải đầy đủ thông tin về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Buôn Đôn trên mạng thông tin điện tử của huyện, tuyên truyền phổ biến đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- + Thực hiện công khai việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết không chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất đối với các dự án không có trong danh mục lập kế hoạch.

- + Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

- + Cân đối các nguồn vốn thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Xem xét ưu tiên vốn với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án mang tính phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị sở, ngành, huyện, xã trong tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch.

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất, từ đó đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và đúng quy định pháp luật.

- Mục tiêu, nhiệm vụ của công tác lập kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. So sánh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ

Để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả khi thực hiện các công trình, danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025; UBND huyện Buôn Đôn đánh giá hiệu quả, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ cho huyện Buôn Đôn theo quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2025; cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu Đất nông nghiệp: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 131.562,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 133.767,69ha; trong đó:

+ Chỉ tiêu Đất trồng lúa: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2.111,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 2.407,07ha; đạt 114,03%;

+ Chỉ tiêu Đất chuyên lúa: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1.478,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1.600,40ha; đạt 108,28%;

+ Chỉ tiêu Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 16.606,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 17.539,59ha; đạt 105,62%;

+ Chỉ tiêu Đất trồng rừng phòng hộ: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 4.259,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 4.093,24ha; đạt 96,11%;

+ Chỉ tiêu Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 92.671,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 93.980,10ha; đạt 101,41%;

+ Chỉ tiêu Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 8.399,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 7.594,03ha; đạt 90,42%;

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 6.739,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 6.700,55ha; đạt 99,43%.

- Chỉ tiêu Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 9.450,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 6.511,72ha; trong đó:

+ Chỉ tiêu Đất ở nông thôn: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1.175,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 630,57ha; đạt 53,67%;

+ Chỉ tiêu Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 18,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 15,81ha; đạt 87,85%;

+ Chỉ tiêu Đất Quốc Phòng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 798,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 746,94ha; đạt 93,60%;

+ Chỉ tiêu Đất An ninh: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 10,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 3,34ha; đạt 33,39%;

+ Chỉ tiêu Đất công trình sự nghiệp: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 432,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 66,10ha; đạt 15,30%;

- + Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở văn Hóa: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 8,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 3,38ha; đạt 42,21%;
- + Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở Y tế: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 11,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 3,58ha; đạt 32,57%;
- + Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 56,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 44,02ha; đạt 78,61%;
- + Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 352,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 10,62ha; đạt 3,02%;
- + Chỉ tiêu Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 5,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 4,50ha; đạt 90,05%;
- + Chỉ tiêu Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1.371,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 90,70ha; đạt 6,62%;
- + Chỉ tiêu Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 976,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 29,24ha; đạt 3,00%;
- + Chỉ tiêu Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 181,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 40,87ha; đạt 22,58%;
- + Chỉ tiêu Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 154,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 20,59ha; đạt 13,37%;
- + Chỉ tiêu Đất sử dụng vào mục đích công cộng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 3.773,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 3.300,88ha; đạt 87,49%;
- + Chỉ tiêu Đất công trình giao thông: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1.178,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1.099,64ha; đạt 93,35%;
- + Chỉ tiêu Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 430,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 266,62ha; đạt 62,01%;
- + Chỉ tiêu Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 16,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 7,94ha; đạt 49,63%;
- + Chỉ tiêu Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2.148,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1.909,27ha; đạt 88,89%;
- + Chỉ tiêu Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 0,93ha; đạt 93,47%;
- + Chỉ tiêu Đất tôn giáo: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 4,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 2,13ha; đạt 53,19%;
- + Chỉ tiêu Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 195,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 107,21ha; đạt 54,98%.

- Chỉ tiêu Đất chưa sử dụng: chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2,00ha, kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 là 734,65ha; chưa đạt so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

Theo kết quả rà soát, đánh giá trên chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 10 chỉ tiêu đạt tỷ lệ thấp dưới 35%; có 7 chỉ tiêu đạt dưới 70% và 16 chỉ tiêu đạt trên 70% so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Trong đó các chỉ tiêu đạt tỷ lệ thấp dưới 35% do một số chỉ tiêu có diện tích các công trình lớn như đất thương mại dịch vụ (*các công trình đất thương mại dịch vụ thuộc tổ hợp khu vực sân golf; đất thương mại dịch vụ ven hồ Sêrêpôk...*), chỉ tiêu đất thể dục thể thao ...; một số chỉ tiêu đất cụm công nghiệp không đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2024 (*đất cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ...*).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Qua tổng hợp, đăng ký nhu cầu, danh mục công trình dự án của các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm 2025: có 71 công trình đăng ký thực hiện và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân tại các xã. Trong đó, có 50 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025; có 5 công trình không đăng ký thực hiện trong năm 2025 chiếm 11,94% tổng danh mục công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và có 21 dự án, công trình đăng ký mới trong năm 2025. Cụ thể như sau:

Bảng danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Buôn Đôn- tỉnh Đắk Lắk

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) kế hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Giao đất Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	0,49	Xã Ea Wer
2	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5	CQP	1,31	Xã Ea Wer
3	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5 (giai đoạn 2)	CQP	0,60	Xã Ea Wer
4	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,18	Xã Ea Wer
5	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,20	Xã Krông Na
6	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,10	xã Ea Huar
7	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,22	Xã Tân Hòa
8	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Nuôl
9	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Bar
10	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,24	xã Cuôl Knia
11	Đường dây 110 kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0,10	Xã Krông Na
12	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	NTD	55,13	Xã Ea Nuôl
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Lô A15 trung tâm huyện Buôn Đôn	ONT	4,30	xã Tân Hòa
14	Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn và đấu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35kV và 22kV đấu nối sau Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn	DNL	0,0224	xã Tân Hòa
15	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	30,00	Xã Ea Wer, Xã Ea Huar, Xã Krông Na
16	Giao đất Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78	Xã Ea Wer
17	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội	TSC	0,23	Xã Ea Wer
18	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	DTS	0,16	Xã Ea Wer
19	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39	Xã Ea Huar
20	Giao Đất chi hội tin lành Buôn Niêng 1, 2	TON	0,14	Xã Ea Nuôl

STT	Công trình sử dụng đất	mã	Diện tích	Địa Điểm cấp xã
21	Giao đất Chi hội tin lành Buôn Knia	TON	0,13	Xã Ea Bar
22	Giao đất mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	1,18	xã Ea Bar
23	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 105 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,21	Xã Ea Nuôl
24	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 251 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,81	Xã Ea Nuôl
25	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1062 (tách từ 197) tờ bản đồ số 2 xã Ea Bar	NKH	0,17	xã Ea Bar
26	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 104 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	2,03	Xã Ea Nuôl
27	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 112, 576 tờ bản đồ số 3 xã Ea Bar	NKH	1,12	xã Ea Bar
28	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1, 2, 20, 21; 183, 203 tờ bản đồ số 39; 65 xã Ea Wer	NKH	15,49	Xã Ea Wer
29	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9; 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 11, 65 xã Ea Wer	NKH	33,21	Xã Ea Wer
30	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Cuôr Knia	TMD	0,19	Xã Cuôr Knia
31	Giao đất mở rộng Chi cục Thi hành án huyện	DTS	0,40	Xã Ea Wer
32	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20	Xã Tân Hòa
33	Giao đất xây dựng Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0,61	Xã Tân Hòa, xã Ea Wer
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	4,31	Xã Ea Nuôl
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,97	Xã Ea Wer
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,43	Xã Tân Hòa
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,62	Xã Cuôr Knia
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,56	Xã Ea Huar
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,39	Xã Krông Na
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,33	Xã Ea Bar
34	Đấu giá đất thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện	TMD	1,00	Xã Ea Wer
35	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Cuôr Knia)	TMD	0,22	Xã Cuôr Knia
36	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Ea Nuôl)	TMD	0,30	Xã Ea Nuôl
37	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 16 tờ bản đồ số 00 - xã Ea Bar (thu hồi đất của trường mầm non Hoa Lan)	ONT	0,10	Xã Ea Bar
38	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô A5	ONT	0,06	xã Tân Hòa
39	Đấu giá quyền sử dụng đất 2 thửa số 40, 60 tờ bản đồ số 205 tại xã Krông Na	ONT	0,27	Xã Krông Na
40	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô A12	ONT	0,03	Xã Tân Hòa
41	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô F (chợ cũ xã Ea Bar)	ONT	0,50	Xã Ea Bar
42	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô E	ONT	0,26	Xã Ea Bar
43	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 110 tờ bản đồ số 02 - xã Ea Bar (khu vực bên xe cũ)	ONT	0,18	Xã Ea Bar
44	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	DGT	6,03	Xã Krông Na
45	Công trình cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	DTL	0,65	Xã Ea Huar
46	Hệ thống sử dụng nước Buôn Đôn từ hồ SrêPôk 3 qua 4 xã	DTL	17,39	xã Tân Hòa; xã Ea Wer; xã Ea Huar; xã Krông Na
47	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn (Công viên cây xanh trung tâm huyện - Cổng lâm phần - giai đoạn 2)	DKV	2,89	xã Tân Hòa
48	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	DGT	0,13	Xã Krông Na
49	Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1	DRA	3,00	Xã Ea Huar
50	Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DGT	4,36	Xã Ea Nuôl

Bảng danh mục công trình không đăng ký thực hiện trong năm 2025

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,04	Xã Ea Wer
2	Cho thuê đất Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3	DNL	7,50	Xã Ea Nuôl
3	Đầu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14 trung tâm huyện	ONT	0,88	Xã Tân Hòa
4	Đầu giá quyền sử dụng đất lô A18 trung tâm huyện	ONT	1,70	xã Tân Hòa
5	Giao đất mở rộng Trụ sở Công an huyện	ONT	3,37	xã Tân Hòa

Bảng danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2025

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) kế hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Trang trại chăn nuôi heo Nam Hải	NKH	15,43	Xã Ea Wer
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 159 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
3	Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng theo mô hình lâm nông kết hợp	RSX	754,37	Xã Krông Na
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 6, 8, 10, 11 tờ bản đồ số 55 xã Ea Huar	NKH	11,52	xã Ea Huar
5	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ xã Krông Na	TMD	1,00	xã Krông Na
6	Mở đá thôn 10, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn	SKS	3,83	xã Tân Hòa
7	Sắp xếp, bố trí, ổn định tái định cư buôn Ndrêch A, xã Ea Huar	ONT	11,81	Xã Ea Huar
8	Giao đất trường mẫu giáo Hoa Anh Đào	DGD	0,51	xã Ea Wer
9	Giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại xã Tân Hòa	RSX	15,23	Xã Tân Hòa
10	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 300 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,49	xã Ea Nuôl
11	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 101, 102, 103 tờ bản đồ số 87 xã Ea Ea Wer	NKH	4,69	xã Ea Wer
12	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 271 tờ bản đồ số 8 xã Tân Hòa	NKH	0,90	xã Tân Hòa
13	Giao đất đập dâng Hòa Nam 2, xã Ea Nuôl	DTL	0,31	xã Ea Nuôl
14	Đầu giá đất ở thửa số 1 tờ bản đồ số 3 (Xưởng cưa Hoàng Nguyên)	ONT	1,00	xã Ea Wer
15	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 9, xã Ea Nuôl	NKH	0,60	xã Ea Nuôl
16	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa đất số 1, 2, 4, 5, 6, tờ bản đồ số 39 xã Ea Huar	NKH	15,82	xã Ea Huar
17	Giao đất khu tái định cư trên địa bàn huyện Buôn Đôn	ONT	0,70	Trên địa bàn huyện
18	Đầu giá đất ở lô A6	ONT	0,01	Xã Tân Hòa
19	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 135 tờ bản đồ số 17 xã Ea Nuôl	NKH	1,01	xã Ea Nuôl
20	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp khác sang đất chăn nuôi tập trung tại thửa 01 tờ bản đồ số 0 xã Ea Wer	CNT	10,8	xã Ea Wer

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu, công trình dự án của các tổ chức, cá nhân; đối chiếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kế hoạch đầu tư công

của tỉnh, của địa phương, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và các văn bản có liên quan, chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 133.642,0ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.637,4ha;
- Đất chưa sử dụng: 734,7ha. Chi tiết từng loại đất được thể hiện dưới bảng

sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
	Tổng diện tích tự nhiên		141.014,1	111.379,1	1.854,8	4.571,4	8.051,8	5.838,1	6.887,0	2.431,9
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.642,0	108.004,0	1.695,5	4.176,7	7.034,7	4.919,0	5.687,7	2.124,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.406,9	280,3	380,5	235,3	341,0	341,3	225,6	602,8
1.1.1	Đất chuyên lúa	LUC	1.600,4	170,8	335,0	188,9	182,2	226,5	42,2	454,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	806,5	109,5	45,5	46,5	158,8	114,8	183,4	148,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	7.881,3	1.341,8	135,5	1.822,3	3.533,4	515,7	431,9	100,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.365,4	1.226,5	1.151,6	1.644,3	2.992,5	3.995,1	4.945,4	1.410,2
1.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPH	4.093,2	4.093,2	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.980,1	93.980,1	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.614,2	7.076,0	-	419,8	59,8	43,9	14,7	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.700,5</i>	<i>6.472,0</i>	<i>-</i>	<i>161,5</i>	<i>26,8</i>	<i>23,0</i>	<i>17,2</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,0	6,1	27,9	4,1	19,9	22,1	29,3	8,6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	43,5	-	-	-	43,5	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất Nông Nghiệp Khác	NKH	139,3	-	-	50,8	44,6	0,9	40,8	2,2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.637,4	2.707,7	159,3	375,8	974,1	919,1	1.193,9	307,5
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	643,7	55,8	69,8	54,7	82,3	113,9	122,4	144,9
2.2	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,7	2,0	0,6	2,9	7,3	1,7	0,6	0,6
2.4	Đất Quốc Phòng	CQP	749,3	701,2	-	-	17,9	1,0	29,2	-
2.5	Đất An ninh	CAN	4,5	0,2	0,2	0,1	2,2	1,6	0,1	0,1
2.6	Đất công trình sự nghiệp	DSN	69,9	8,1	6,5	5,6	28,7	4,9	7,8	8,3
-	Đất xây dựng cơ sở văn Hóa	DVH	3,4	0,2	-	-	2,7	-	-	0,6
-	Đất xây dựng cơ sở Y tế	DYT	6,4	0,3	0,3	0,2	5,3	-	0,2	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo	DGD	44,3	3,2	6,0	4,6	15,0	3,9	5,1	6,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,6	0,9	0,2	0,8	4,0	1,0	2,6	1,0
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,3	3,5	-	-	1,8	0,0	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,2	13,9	0,6	11,8	40,5	19,5	10,6	4,3
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	31,7	13,7	0,6	0,0	8,7	4,5	3,9	0,2
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,1	0,2	-	11,7	31,8	0,2	1,0	0,1
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,4	-	-	-	-	14,7	5,7	4,0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,9	794,0	56,0	179,4	572,5	730,8	881,8	126,6
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.109,2	477,8	47,0	82,6	141,6	111,8	137,3	111,1
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	284,7	225,8	2,6	16,1	10,5	11,7	4,8	13,1
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,9	-	-	12,3	1,8	-	3,8	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.909,4	84,9	5,2	67,0	417,1	600,8	734,4	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu	DBV	0,9	0,2	0,1	0,0	0,4	0,2	0,0	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
	chính, viễn thông, công nghệ thông tin									
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,9	1,1	0,3	-	-	1,7	0,0	0,9
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,9	4,2	0,7	1,3	1,1	4,6	1,5	1,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,0	-	0,2	0,4	-	0,6	1,0	0,9
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	163,3	16,0	3,8	3,3	22,1	10,6	99,0	8,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	158,7	145,8	-	-	-	2,2	10,6	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,2	970,8	21,5	117,7	200,7	32,5	30,9	13,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,7	667,4	-	18,9	43,0	-	5,4	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,2	-	-	1,4	13,9	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	719,4	667,4	-	17,6	29,1	-	5,4	-

3.4. Diện tích thu hồi đất

- Đất nông nghiệp: 56,2ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 0,01ha;

+ Đất chuyên lúa: 0,01ha

+ Đất trồng cây hàng năm: 0,3ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 50,6ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,2ha;

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 126,0ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 0,1ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 23,9ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 92,2ha;

+ Đất rừng sản xuất: 9,8ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,15ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 0,15ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,4ha, trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 0,3ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,1ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 trên địa bàn huyện 734,7 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 không có sự thay đổi.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

3.7.1. Đánh giá hiệu quả, tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Căn cứ theo nhu cầu sử dụng đất và phát triển kinh tế xã hội của huyện, đến năm 2025 trên địa bàn huyện Buôn Đôn có 71 công trình, dự án đăng ký thực hiện; trong đó: có 50 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và 21 công trình đăng ký mới; cụ thể:

- Có 04 danh mục công trình được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tiếp tục thực hiện theo khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

- Có 05 công trình đăng ký chuyển tiếp phải thực hiện thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về Danh mục, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Có 10 công trình đã đăng ký theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai (có văn bản đăng ký nhu cầu của Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn; Công an tỉnh Đắk Lắk).

- có 08 danh mục công trình dự án đăng ký theo nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình các nhân.

- Có 11 danh mục công trình đăng ký thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu cho huyện (*trong đó các công trình đã thực hiện bán đấu giá một phần của các dự án, hiện nay tiếp tục đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025*)

- có 12 danh mục công trình đăng ký thực hiện các thủ tục giao đất để xây dựng các công trình sự nghiệp và cơ sở tôn giáo (*hiện nay UBND huyện đang đôn đốc các phòng ban liên quan hiện thiện các trình tự để thực hiện giao đất cho các đơn vị có dự án được đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025*).

- Có 21 danh mục công trình dự án đăng ký mới; dựa trên cơ sở đăng ký và các văn bản kèm theo của các chủ đầu tư (*Chủ trương đầu tư, đơn đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất....*).

3.7.2. Đánh giá sự phù hợp của các dự án, công trình với các quy hoạch được duyệt

Qua đối chiếu, rà soát với các quy hoạch được duyệt các danh mục công trình đã được xác định theo các quy hoạch duyệt, cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xác định, xây dựng trên nền kết quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn đã được phê duyệt tại quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/07/2022.

- Các danh mục công trình dự án đăng ký thực hiện trong năm 2025 đã được xác định tổng hợp vào Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023;

- Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 các danh mục công trình đã được xác định đưa ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp.

- Quy hoạch xây dựng chung nông thôn của các xã; hiện nay đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung nông thôn dựa trên nền quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;

Chi tiết các danh mục các công trình thực hiện trong năm 2025 thể hiện ở bảng sau:

	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		26,44	
1	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	DGT	6,03	Xã Krông Na
2	Hệ thống sử dụng nước Buôn Đôn từ hồ SrêPôk 3 qua 4 xã	DTL	17,39	xã Tân Hòa; xã Ea Wer; xã Ea Huar; xã Krông Na
3	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn (Công viên cây xanh trung tâm huyện - Công lâm phần - giai đoạn 2)	DKV	2,89	xã Tân Hòa
4	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	DGT	0,13	Xã Krông Na
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		65,40	
a	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		3,56	
1	Giao đất Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	0,49	Xã Ea Wer
2	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5	CQP	1,31	Xã Ea Wer
3	Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5 (giai đoạn 2)	CQP	0,60	Xã Ea Wer
4	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,18	Xã Ea Wer
5	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,20	Xã Krông Na

	Hạng mục	Mã	Tổng	Địa điểm (đến)
6	Giao đất Trữ sở công an	CAN	0,10	xã Ea Huar
7	Giao đất Trữ sở công an	CAN	0,22	Xã Tân Hòa
8	Giao đất Trữ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Nuôl
9	Giao đất Trữ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Bar
10	Giao đất Trữ sở công an	CAN	0,24	xã Cuôr Knia
b	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		63,38	
1	Đường dây 110 kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0,10	Xã Krông Na
2	Mỏ đá thôn 10, xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn	SKS	3,83	xã Tân Hòa
3	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	NTD	55,13	Xã Ea Nuôl
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Lô A15 trung tâm huyện Buôn Đôn	ONT	4,30	xã Tân Hòa
5	Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn và đầu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35kV và 22kV đầu nối sau Trạm biến áp 110kV Buôn Đôn	DNL	0,0224	xã Tân Hòa
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch		937,49	
a	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	30,00	Xã Ea Wer, Xã Ea Huar, Xã Krông Na
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 105 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,21	Xã Ea Nuôl
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 251 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,81	Xã Ea Nuôl
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1062 (tách từ 197) tờ bản đồ số 2 xã Ea Bar	NKH	0,17	xã Ea Bar
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 104 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	2,03	Xã Ea Nuôl
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 112, 576 tờ bản đồ số 3 xã Ea Bar	NKH	1,12	xã Ea Bar
7	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1, 2, 20, 21; 183, 203 tờ bản đồ số 39; 65 xã Ea Wer	NKH	15,49	Xã Ea Wer
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9; 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 11, 65 xã Ea Wer	NKH	33,21	Xã Ea Wer
9	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Cuôr Knia	TMD	0,43	Xã Cuôr Knia
	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân (7 xã)	ONT	9,95	
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	4,31	Xã Ea Nuôl
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,97	Xã Ea Wer
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,43	Xã Tân Hòa
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,01	Xã Cuôr Knia
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,52	Xã Ea Huar
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,39	Xã Krông Na
-	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,33	Xã Ea Bar
-	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	0,15	Xã Krông Na
10	Trang trại chăn nuôi heo Nam Hải	NKH	15,43	Xã Ea Wer
11	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 159 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
12	Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng theo mô hình lâm nông kết hợp	RSX	754,37	Xã Krông Na
13	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 6, 8, 10, 11 tờ bản đồ số 55 xã Ea Huar	NKH	11,52	xã Ea Huar
14	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ xã Krông Na	TMD	1,00	xã Krông Na
15	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	8,00	Xã Ea Wer, Xã Tân Hòa, Xã Krông Na
16	Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1	DRA	10,00	xã Ea Huar
17	Dự án nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp	SKC	4,20	xã Ea Wer
18	Sắp xếp, bố trí, ổn định tái định cư buôn Ndréch A, xã Ea Huar	ONT	11,81	xã Ea Huar
19	Chuyển mục đích đất lúa sang đất cây lâu năm	CLN	0,15	Trên địa bàn

	Hạng mục	Mã	Tổng	Địa điểm (đến huyện)
20	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 300 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,49	xã Ea Nuôl
21	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 101, 102, 103 tờ bản đồ số 87 xã Ea Ea Wer	NKH	4,69	xã Ea Wer
22	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 271 tờ bản đồ số 8 xã Tân Hòa	NKH	0,90	xã Tân Hòa
23	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 135 tờ bản đồ số 17 xã Ea Nuôl	NKH	1,01	xã Ea Nuôl
24	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa đất số 1, 2, 4, 5, 6, tờ bản đồ số 39 xã Ea Huar	NKH	15,82	xã Ea Huar
25	Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghỉ trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DGT	4,36	Xã Ea Nuôl
26	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp khác sang đất chăn nuôi tập trung tại thửa 01 tờ bản đồ số 0 xã Ea Wer	CNT	10,8	xã Ea Wer
b	Giao đất		8,02	
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá khu vực Lô F (chợ cũ xã Ea Bar)	ONT	0,50	Xã Ea Bar
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá thửa số 110 tờ bản đồ số 02 - xã Ea Bar (khu vực bến xe cũ)	ONT	0,18	Xã Ea Bar
3	Giao đất Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78	Xã Ea Wer
4	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội	TSC	0,23	Xã Ea Wer
5	Giao đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	DTS	0,16	Xã Ea Wer
6	Giao đất mở rộng Chi cục Thi hành án huyện	DTS	0,40	Xã Ea Wer
7	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39	Xã Ea Huar
8	Giao đất Chi hội tin lành Buôn Niêng 1, 2	TON	0,14	Xã Ea Nuôl
9	Giao đất Chi hội tin lành Buôn Knia	TON	0,13	Xã Ea Bar
10	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20	Xã Tân Hòa
11	Giao đất mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	1,18	xã Ea Bar
12	Giao đất mở rộng trường Mầm non Hòa Mi, buôn Ea Rông B	DGD	0,26	xã Krông Na
13	Giao đất trường mẫu giáo Hoa Anh Đào	DGD	0,51	xã Ea Wer
14	Công trình cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	DTL	0,65	Xã Ea Huar
15	Giao đất đập dâng Hòa Nam 2, xã Ea Nuôl	DTL	0,31	xã Ea Nuôl
16	Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá Lô E	ONT	0,26	Xã Ea Bar
17	Giao đất khu tái định cư trên địa bàn huyện Buôn Đôn	ONT	0,70	Trên địa bàn huyện
18	Giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại xã Tân Hòa	RSX	15,23	Xã Tân Hòa
c	Đấu giá quyền sử dụng đất		2,25	
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện	TMD	1,00	Xã Ea Wer
2	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Cuôr Knia)	TMD	0,19	Xã Cuôr Knia
3	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Ea Nuôl)	TMD	0,30	Xã Ea Nuôl
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa số 16 tờ bản đồ số 00 - xã Ea Bar (thu hồi đất của trường mầm non Hoa Lan)	ONT	0,10	Xã Ea Bar
5	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô A5	ONT	0,06	xã Tân Hòa
6	Đấu giá quyền sử dụng đất 2 thửa số 40, 60 tờ bản đồ số 205 tại xã Krông Na	ONT	0,27	Xã Krông Na
7	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô E	ONT	0,26	Xã Ea Bar
8	Đấu giá quyền sử dụng đất Lô A12	ONT	0,03	Xã Tân Hòa
9	Đấu giá đất ở thửa số 1 tờ bản đồ số 3 (Xường cưa Hoàng Nguyên)	ONT	1,00	Xã Ea Wer
10	Đấu giá đất ở lô A6	ONT	0,01	Xã Tân Hòa

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm 2025

Căn cứ danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2025, bảng giá đất của tỉnh tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 3/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 như sau:

a Thu: 21.404 triệu đồng, trong đó:

+ Thu tiền giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất: 14.644 triệu đồng

+ Thu tiền CMD sử dụng đất: 6.759 triệu đồng

b. Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2024 là 20.596 triệu đồng, khoản chi phí trên từ nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

+ Chi phí đền hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất: 20.596 triệu đồng;

* *Cân đối thu chi:* dự kiến thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nguồn thu thấp hơn so với kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội 20.596 triệu đồng (trong đó phần lớn kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng từ các dự án của các chủ đầu tư là doanh nghiệp)

IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ, TÍNH KHA THI VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

- Đối với những dự án đã được bố trí vốn, thông báo đến các chủ đầu tư, phối hợp với chủ đầu tư để thực hiện các thủ tục về đất đai.

- Đối với các công trình, dự án chưa phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới: Đẩy nhanh việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất 2030.

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư: Đưa thông tin các phương tiện đại chúng để các tổ chức kinh tế, cá nhân biết, tham gia đầu tư.

- Đối với các dự án phải thu hồi đất: Thông báo đến người bị thu hồi đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện; không để xảy ra trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Đối với vướng mắc về một số khác biệt giữa GCNQSDĐ cũ với bản đồ địa chính mới vẫn chưa được cập nhật, UBND huyện chỉ đạo các xã tổng hợp báo cáo các trường hợp chưa thống nhất giữa GCNQSDĐ cũ với hệ thống bản đồ địa chính cũ để cập nhật và chỉnh sửa để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đối với một số dự án còn vướng mắc do liên quan một số quy định mới của Luật đất đai về loại đất; UBND huyện có những đề xuất, kiến nghị đến cấp có thẩm quyền để xin hướng dẫn cụ thể.

- Đẩy nhanh xây dựng phương án quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi từ các lâm trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt làm cơ sở để triển khai thực hiện các dự án trong năm 2025.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Buôn Đôn cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã cập nhật đầy đủ các định hướng quy hoạch chuyên ngành, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025; xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, tỉnh, huyện và các xã trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Thúc đẩy, tạo điều kiện thu hút các nguồn đầu tư để phát triển thế mạnh của địa phương đặc biệt là ngành du lịch, đồng thời nâng chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện, tăng tốc độ phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp.

- Đất khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và hướng tới mục tiêu xây dựng, phát triển khu vực đô thị trên địa bàn của huyện.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thủy lợi giáo dục, y tế... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã.

- Đối với các dự án, khu dân cư nằm trong diện tích thu hồi từ các lâm trường đang được lập phương án đã được rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Buôn Đôn.

2. Kiến nghị

- Để đảm bảo tính thống nhất giữa việc lập kế hoạch sử dụng đất và xây

dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk xem xét, xây dựng quy chế phối hợp giữa các sở, ngành trong việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính khả thi khi đầu tư công trình, tránh tình trạng “kế hoạch treo” và phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, tất cả các công trình dự án có chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất triển khai hàng năm phải có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Vì vậy, đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk sớm ban hành quy chế đầu tư cho phù hợp.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các quy định liên quan, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất có nhiều thay đổi, không đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt. Đồng thời, trên địa bàn huyện đã phát sinh nhiều công trình, dự án không có trong quy hoạch được duyệt. Vì vậy, UBND huyện Buôn Đôn đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong nhiệm kỳ tới./.